



VINACONEX MEC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.62511300 Fax: 04.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Địa chỉ: 25T1, Đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2016.

Mẫu số B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116,573,479,296	101,559,033,007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11,802,886,366	24,899,298,610
1. Tiền	111		11,802,886,366	24,899,298,610
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50,000,000,000	50,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,000,000,000	50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,381,743,234	10,870,524,574
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	3,202,118,780	5,604,195,875
2. Trả trước cho người bán	132	8	36,871,417,724	1,372,145,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4,308,206,730	3,894,183,099
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	3,512,088,904	8,094,742,241
1. Hàng tồn kho	141		3,512,088,904	8,094,742,241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,876,760,792	7,694,467,582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1,958,334	53,447,977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	6,874,802,458	7,641,019,605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65,918,766,727	68,300,491,661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	1,300,000,000	1,300,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,300,000,000	1,300,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	12	23,678,755,670	25,393,892,259
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23,668,130,670	25,351,392,259
- Nguyên giá	222		35,603,282,636	35,530,100,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,935,151,966)	(10,178,708,559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,625,000	42,500,000
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74,375,000)	(42,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	28,655,332,112	29,105,071,625
- Nguyên giá	231		36,777,755,182	36,516,818,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8,122,423,070)	(7,411,746,557)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	12,242,479,279	12,242,479,279
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,242,479,279	2,242,479,279
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11	42,199,666	259,048,498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42,199,666	259,048,498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182,492,246,023	169,859,524,668
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127,524,390,230	114,834,078,687
I. Nợ ngắn hạn	310		123,273,503,874	103,783,815,738
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	15	3,440,873,220	8,457,572,053
3. Người mua trả tiền trước	313	16	44,372,361,088	5,269,206,771
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	1,196,665,781	934,699,299
5. Phải trả người lao động	315		1,864,292,000	689,107,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	2,791,079,568	1,609,882,869
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	18	33,954,619,609	39,898,418,470
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	33,555,913,756	45,852,728,171
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,097,698,852	1,072,201,105
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,250,886,356	11,050,262,949
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	3,657,614,556	10,671,991,149
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	593,271,800	378,271,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	340			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54,967,855,793	55,025,445,981
I. Vốn chủ sở hữu	410		54,967,855,793	55,025,445,981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	8,900,000,000	8,900,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	16,067,855,793	16,125,445,981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,356,818,634	8,856,818,634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,711,037,159	7,268,627,347

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182,492,246,023	169,859,524,668

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỆP

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
 Địa chỉ: 25T1, Đường Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
 Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511 302

Báo cáo tài chính
 Quý III năm tài chính 2016.
 Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	51,888,351,627	19,055,726,344	82,534,512,502	48,623,227,121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51,888,351,627	19,055,726,344	82,534,512,502	48,623,227,121
4. Giá vốn hàng bán	11	23	45,664,624,044	12,884,713,792	65,300,019,017	33,784,759,327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,223,727,583	6,171,012,552	17,234,493,485	14,838,467,794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	346,916,498	574,244,258	2,074,686,256	2,228,078,435
7. Chi phí tài chính	22	25			37,284,076	(115,616,184)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	26	165,000,000	134,715,000	469,508,000	380,807,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4,260,809,695	3,231,468,002	12,541,104,714	10,340,212,462
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,144,834,386	3,379,073,808	6,261,282,951	6,461,142,951
12. Thu nhập khác	31		3,616,330,718	141,176,288	4,873,572,473	210,348,201
13. Chi phí khác	32		18,655,634	1,800,000	21,318,906	1,800,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3,597,675,084	139,376,288	4,852,253,567	208,548,201
15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,742,509,470	3,518,450,096	11,113,536,518	6,669,691,152
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1,177,959,894	784,740,681	2,402,499,359	1,587,331,709
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	28	4,564,549,576	2,733,709,415	8,711,037,159	5,082,359,443
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	1,522	911	2,904	1,694

Người lập

Hoàng Thị Xuân

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Đạt

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016



NGUYỄN VĂN HIỆP

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III/2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,113,536,518	6,669,691,152
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,498,994,920	2,488,029,643
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(120,477,404)	(328,372,320)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,074,686,256)	(2,228,078,435)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,417,367,778	6,601,270,040
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33,511,218,660)	(4,356,231,630)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,582,653,337	(1,064,787,347)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,273,110,696	8,659,507,905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		268,338,475	(78,278,572)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	27	(2,036,416,674)	(1,319,645,639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(243,129,600)	(575,044,677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,249,294,648)	7,866,790,080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(334,118,818)	(1,609,198,443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(117,000,000,000)	(116,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		117,000,000,000	114,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,987,001,222	1,544,957,243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,652,882,404	(2,064,241,200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,500,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,500,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,096,412,244)	(197,451,120)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,899,298,610	16,764,285,148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,802,886,366	16,566,834,028

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Hoàng Thị Xuân

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

NGUYỄN VĂN HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (HNX) với mã giao dịch VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 75 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;

- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lẻ hàng quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2016, Công ty có 01 công ty liên kết, Cụ thể như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết	Hà Nội	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam				

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bản cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 536 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53

trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết được trích

lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/09/2016

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Thiết bị văn phòng	3 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	55.170.010	111.565.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.747.716.356	24.787.732.611
	11.802.886.366	24.899.298.610

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư và công ty liên kết	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh gia súc	2.242.479.279	-	(*)
Công ty CP Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam						
Đầu tư vào đơn vị khác	1%	1%	Đầu tư và tư vấn tài chính	10.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Tài chính Vinaconex Viettel (VVF)						

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các quỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Ngày 02/12/2015, Công ty đã ký hợp đồng số 479/2015/TTCBCP-QLGS bán toàn bộ cổ phần hoán đổi mà Công ty nhận được sau giao dịch sáp nhập Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex – Viettel (VVF) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB). Tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	857.293.141	1.230.096.825
Công ty CP xây dựng số 7	852.201.790	596.915.935
Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC- Công ty TNHH MTV	660.481.387	
Công ty CP xây dựng số 2	120.998.359	1.258.372.159
Chi nhánh Công ty CP xây dựng Công nghiệp		1.758.117.200
Các đối tượng khác	711.144.103	760.693.756
	3.202.118.780	5.604.195.875

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân hợp	7.013.240.859	
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Công nghệ EDH	4.421.629.600	
Công ty CP Thương mại và Môi trường VN	13.504.566.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh		544.500.000
Công ty CP Newtechco	5.489.944.489	
Công ty TNHH Thương mại Song Châu	711.452.697	
Công ty CP CN Invico	560.196.912	741.983.100
Công ty CP Tập đoàn Sunhouse	2.024.316.610	
Các đối tượng khác	876.088.348	85.662.500
	36.871.417.724	1.372.145.600

9. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.142.805.658	918.266.658
Các khoản chi hộ	1.072.719.946	1.613.169.160
Phải thu lãi tiền gửi	221.000.000	850.041.667
Các đối tượng khác	1.871.681.126	512.705.614
Cộng	4.308.206.730	3.894.183.099
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000

Bao gồm trong các khoản thu dài hạn khác là hai khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công để chi trả cho khách du lịch và người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và du lịch.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.457.515		35.272.015	
Công cụ, dụng cụ	137.661.041		67.875.481	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.333.970.348		7.991.594.745	
Cộng	3.512.088.904		8.094.742.241	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.958.334	53.447.977
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42.199.666	259.048.498
Cộng	42.199.666	312.496.475

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	153.108.000	35.530.100.818
Mua sắm trong kỳ				73.181.818	73.181.818
Tại ngày 30/09/2016	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	226.289.818	35.603.282.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	5.736.307.163	391.283.331	3.914.093.397	137.024.668	10.178.708.559
Trích khấu hao trong kỳ	1.635.859.635	14.678.571	77.959.746	27.945.455	1.756.443.407
Tại ngày 30/09/2016	7.372.166.798	405.961.902	3.992.053.143	164.970.123	11.935.151.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2016	23.557.172.877	49.316.669		31.319.695	23.668.130.670
Tại ngày 31/12/2015	25.193.032.512	64.316.669	77.959.746	16.083.332	25.351.392.259

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	36.516.818.182
Tăng trong kỳ	260.937.000
Tại ngày 30/09/2016	36.777.755.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	7.411.746.557
Khấu hao trong kỳ	710.676.513
Tại ngày 30/09/2016	8.122.423.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/09/2016	28.655.332.112
Tại ngày 31/12/2015	29.105.071.625

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng tầng 1, tòa nhà 17T6 khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã	30/09/2016
	VND	VND	nộp/khấu trừ trong kỳ	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.641.019.605	5.299.969.580	6.066.186.727	6.874.802.458
Cộng	7.641.019.605	5.299.969.580	6.066.186.727	6.874.802.458
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	811.877.209	2.402.499.359	2.036.416.674	1.177.959.894
Thuế thu nhập cá nhân	122.822.090	305.037.200	409.153.403	18.705.887
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	934.699.299	2.710.536.559	2.448.570.077	1.196.665.781

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ mới Newtechco VN	717.530.850	717.530.850	6.188.701.239	6.188.701.239
Công ty CP Năng lượng Thăng Long	802.476.707	802.476.707	1.156.640.207	1.156.640.207
Công ty CP Công nghiệp INVICO	741.983.100	741.983.100	718.438.418	718.438.418
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	670.500.000	670.500.000		
Các đối tượng khác	508.382.563	508.382.563	393.792.189	393.792.189
	3.440.873.220	3.440.873.220	8.457.572.053	8.457.572.053

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng VN	33.705.405.370	
Công ty CP phát triển nhà xã hội _HUD.VN	1.196.148.000	1.196.148.000
Tổng công ty phát triển hạ tầng Đô thị UDIC	2.050.423.800	2.825.454.278
Công ty CP xây dựng số 7	0	868.598.610
Công ty CP Vimeco	5.937.252.754	0
Công ty TNHH Thành Vinh	745.167.500	0
Các khách hàng khác	737.963.664	379.005.883
Cộng	44.372.361.088	5.269.206.771

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	1.731.579.568	275.778.608
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu LĐ	949.500.000	1.217.700.000
Các khoản trích trước khác	110.000.000	116.404.261
Cộng	2.791.079.568	1.609.882.869

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu	33.908.219.609	39.795.335.470
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	46.400.000	103.083.000
Cộng	33.954.619.609	39.898.418.470
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động	3.657.614.556	10.671.991.149
Cộng	3.657.614.556	10.671.991.149

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	11.198.945.863	13.037.012.426
- Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	13.932.247.555	14.709.127.555
- Phải trả tiền đặt cọc trúng tuyển	2.539.712.897	6.349.172.897

- Phải trả lãi đặt cọc	0	2.899.021.718
- Phải trả phí môi giới lao động	523.765.232	1.817.576.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.361.242.209	7.040.817.343
Cộng	33.555.913.756	45.852.728.171
<hr/>		
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	593.271.800	378.271.800
Cộng	593.271.800	378.271.800
<hr/>		

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Góp vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	30.000.000.000	8.900.000.000	22.133.205.734	61.033.205.734
Lợi nhuận trong kỳ			7.268.627.347	7.268.627.347
Giảm trong kỳ			(13.276.387.100)	(13.276.387.100)
Tại ngày 01/01/2016	30.000.000.000	8.900.000.000	16.125.445.981	55.025.445.981
Lợi nhuận trong kỳ			8.711.037.159	8.711.037.159
Giảm trong kỳ			(8.768.627.347)	(8.768.627.347)
Tại ngày 30/09/2016	30.000.000.000	8.900.000.000	16.067.855.793	54.967.855.793

Cổ tức và các quỹ

Đại hội cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/3/2016:

- Cổ tức được chia: 7.500.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 1.268.627.347 VND

Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng nghị quyết nêu trên.

Cổ phiếu

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/3/2016 là 7,5 tỷ VND năm 2015 (2.500 VND/cổ phiếu)

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại, du lịch: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng. Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.

22. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	57.976.942.492	25.890.291.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	21.281.764.228	18.376.844.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.275.805.782	4.356.090.597
	82.534.512.502	48.623.227.121

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	56.256.034.555	25.414.479.582
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD	5.861.374.970	5.167.524.303
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.182.609.492	3.202.755.442
	65.300.019.017	33.784.759.327

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.987.001.222	1.544.957.243
Lãi chênh lệch tỷ giá	87.685.034	683.121.192
	2.074.686.256	2.228.078.435

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(115.616.184)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.284.076	
	37.284.076	(115.616.184)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	469.508.000	380.807.000
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.030.684.000	6.663.049.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.988.974	1.112.501.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.622.431.740	2.564.661.022
Chi phí bằng tiền khác	0	0
	12.541.104.714	10.340.212.462

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.402.499.359	1.587.331.709
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.402.499.359	1.587.331.709

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.711.037.159	5.082.359.443
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.711.037.159	5.082.359.443
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.904	1.694

